

MỐI LIÊN HỆ GIỮA CÁC QUY CHẾ ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT QUẢ TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN

TRẦN ĐỨC THUẬN*

TÓM TẮT

Việc chuyển sang học chế tín chỉ (TC) đã dẫn đến kết quả tốt nghiệp của sinh viên (SV) tăng đáng kể. Rất nhiều SV đã được nâng hạng khi trường thay đổi quy chế đào tạo. Qua phân tích chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học, chúng tôi cố gắng mô hình hóa nhằm chỉ ra những điểm còn chưa hợp lý do quy chế mới gây ra.

Từ khóa: học chế tín chỉ, kết quả tốt nghiệp, quy chế đào tạo, chương trình đào tạo, giáo dục tiểu học.

ABSTRACT

The relationship between assessment regulations and student's graduation results

Transferring to credit system has led to an increase in students' graduation results. Many students have been promoted to higher grade when the university transfer to the new training regulations. Through analyzing the training curriculum for students of Primary Education Faculty, the researchers attempt to model in order to show the drawbacks of the new regulations.

Keywords: credit system, graduation results, training regulations, training curriculum, Primary Education.

1. Kết quả bất ngờ từ báo cáo tổng kết khóa đào tạo đầu tiên theo tín chỉ

Khóa 35 (2009 – 2013) là khóa học cuối cùng mà Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP TPHCM) đào tạo theo niên chế. Tổng kết khóa học, toàn Trường có 1977 SV tốt nghiệp đúng hạn, trong đó chỉ có 01 SV tốt nghiệp Xuất sắc, 105 SV tốt nghiệp Giỏi. Riêng ngành Giáo dục Tiểu học có 93 SV tốt nghiệp, với 01 Giỏi (01%), 53 Khá (57%), 39 Trung bình Khá (42%).

Tổng kết khóa 36 (2010 – 2014), khóa đầu tiên đào tạo theo học chế TC, Trường đón nhận kết quả bất ngờ với chỉ 1680 SV tốt nghiệp đúng tiến độ, nhưng có đến 10 SV Xuất sắc (tăng gấp 10 lần),

299 SV Giỏi (tăng gần 3 lần), 1359 SV Khá và chỉ 12 SV Trung bình. Khóa 36 ngành Giáo dục Tiểu học có 109 SV tốt nghiệp đúng hạn, với 18 SV Giỏi (17%), 91 Khá (83%), không có tốt nghiệp loại Trung bình, điểm tốt nghiệp trong khoảng từ 2,71 đến 3,40.

Sự tăng đột biến số lượng tốt nghiệp Giỏi, Xuất sắc có thể làm hài lòng gia đình SV và cả những nhà quản lý, cải cách giáo dục. Với kết quả tốt nghiệp cao, SV có nhiều thuận lợi hơn khi xin việc. Phải chăng việc chuyển sang đào tạo theo học chế TC, giảm thời gian học trên lớp, tăng thời gian tự học đã thúc đẩy SV học tập và đạt được chất lượng, kết quả tốt hơn? Vậy, việc thay đổi quy chế

* ThS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

đào tạo, đánh giá, xếp loại có thể ảnh hưởng như thế nào đến kết quả xếp hạng tốt nghiệp?

2. Cơ sở phân tích và đối tượng được khảo sát

Để trả lời cho những câu hỏi được đặt ra ở trên, bài viết này không hướng đến so sánh trình độ giữa SV các khóa, phương pháp đánh giá được giảng viên áp dụng giữa các khóa. Những quy định về đánh giá, xếp loại trong các quy chế đào tạo được tập trung nghiên cứu, mô hình hóa để lí giải cho sự thay đổi đột biến về kết quả học tập, xếp hạng tốt nghiệp. Tính hợp lí của các mô hình bước đầu được kiểm chứng thông qua thực tiễn kết quả học tập của SV khóa 36 ngành Giáo dục Tiểu học.

Các điểm biên của mỗi khoảng xếp hạng được chọn khảo sát bằng các công cụ của thống kê toán học. Từ mỗi điểm biên của hạng tốt nghiệp tương ứng (đối với hệ TC, hạng tốt nghiệp được xét theo thang điểm 4), ta xác định được các điểm mốc tương ứng trong thang điểm 10 và dùng các công thức thống kê tìm số lượng các điểm cần thiết trong mô hình lí thuyết để đạt được hạng tốt nghiệp ấy theo nguyên tắc:

- Khi xét lên hạng, ta chọn cận dưới tương ứng trong thang điểm 10 (trừ trường hợp ứng với điểm D, ta chọn 4,5 trong thang 10);

- Khi xét xuống hạng, ta chọn cận trên tương ứng trong thang điểm 10.

2.1. Quy định đánh giá, xếp loại học tập của Trường Đại học Sư phạm

Thành phố Hồ Chí Minh theo niên chế và theo học chế tín chỉ

Trên cơ sở Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT, Trường ĐHSP TPHCM đã nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện quy chế đào tạo theo TC. So với quy chế được Bộ Giáo dục - Đào tạo ban hành, quy chế đào tạo theo TC của Trường ĐHSP TPHCM có thêm các mức điểm B+(3,5), C+(2,5), D+(1,5), F+(0,5) khi quy sang thang điểm 4 và nâng mức điểm đạt thành từ D lên C đối với các học phần chuyên ngành. Phần so sánh ở đây dựa trên các điều khoản trong hai quy chế đào tạo được áp dụng ở Trường ĐHSP TPHCM: Quy chế 25 đào tạo theo niên chế được áp dụng cho khóa 35 về trước và quy chế 1830/QĐ-ĐHSP (ngày 30-8-2013) đào tạo theo học chế TC được áp dụng từ khóa 36.

2.1.1. Điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

- **Niên chế:** Điểm đánh giá bộ phận, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần được đánh giá theo thang điểm từ 0 đến 10, kết quả được làm tròn thành số tự nhiên. Học phần được tích lũy (đạt) nếu điểm học phần đạt được từ 5 trở lên.

- **Tín chỉ:** Điểm đánh giá bộ phận, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần được đánh giá theo thang điểm từ 0 đến 10, kết quả được làm tròn đến một chữ số thập phân. Sau đó, điểm học phần được chuyển sang hệ điểm chữ, thang điểm từ 0 đến 4. Học phần chuyên ngành đạt nếu điểm từ 5,5 trở lên (xem bảng 1).

Bảng 1. Bảng quy đổi kết quả học phần trong đào tạo TC

Thang điểm			Xếp loại	Kết quả tích lũy	
Từ 0 đến 10	Bảng chữ	Từ 0 đến 4		Đại cương	Chuyên ngành
8,5 – 10	A	4,0	Giỏi	Đạt	Đạt
7,8 – 8,4	B+	3,5	Khá	Đạt	Đạt
7,0 – 7,7	B	3,0	Khá	Đạt	Đạt
6,3 – 6,9	C+	2,5	Trung bình	Đạt	Đạt
5,5 – 6,2	C	2,0	Trung bình	Đạt	Đạt
4,8 – 5,4	D+	1,5	TB yếu	Đạt	Không đạt
4,0 – 4,7	D	1,0	TB yếu	Đạt	Không đạt
3,0 – 3,9	F+	0,5	Kém	Không đạt	Không đạt
0,0 – 2,9	F	0,0	Kém	Không đạt	Không đạt

2.1.2. Điểm trung bình chung tích lũy

Để xét thôi học, xếp hạng học lực SV và xếp hạng tốt nghiệp, trường sử dụng điểm trung bình chung (học kỳ hoặc tích lũy). Điểm trung bình chung (A) được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- a_i là điểm của học phần thứ i
 - n_i là số TC của học phần thứ i
 - n là tổng số học phần
- **Niên chế:** Điểm trung bình chung tích lũy được tính theo thang điểm 10,

làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

- **Tín chỉ:** Điểm mỗi học phần được quy đổi qua thang điểm 4, điểm trung bình chung tích lũy cũng được tính theo thang điểm 4.

2.1.3. Điều kiện cần để tốt nghiệp và xếp hạng tốt nghiệp

- **Niên chế:** Cần không có điểm học phần nào (đã làm tròn) dưới 5.

- **Tín chỉ:** Đã đạt các học phần theo quy định, đồng thời điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

Xếp hạng tốt nghiệp dựa theo điểm trung bình chung tích lũy. Hạng Xuất sắc, Giỏi đều có quy định hạ bậc đối với trường hợp thi lại, học lại nhiều học phần hoặc vi phạm kỉ luật (xem bảng 2).

Bảng 2. Bảng xếp hạng tốt nghiệp trong đào tạo TC

Hạng	Niên chế	Tỉ lệ %	Tín chỉ	Tỉ lệ %
Xuất sắc	9,00 – 10,00	≥ 90%	3,60 – 4,00	≥ 90%
Giỏi	8,00 – 8,99	≥ 80%	3,20 – 3,59	≥ 80%
Khá	7,00 – 7,99	≥ 70%	2,50 – 3,19	≥ 62,5%
Trung bình Khá	6,00 – 6,99	≥ 60%		
Trung bình	5,00 – 5,99	≥ 50%	2,00 – 2,49	≥ 50%

Đào tạo theo học chế TC không có hạng tốt nghiệp Trung bình Khá. Bằng cách tính tỉ lệ %, ta có thể thấy cơ hội đạt được bằng tốt nghiệp hạng Khá tăng khi cận dưới của hạng Khá giảm đến 8,5%, từ 70% (theo niên chế) còn 62,5% (theo học chế TC). Điều này bước đầu giải thích được lí do vì sao tỉ lệ SV tốt nghiệp hạng Khá tăng đột biến.

2.2. Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học

Để đánh giá ảnh hưởng của từng quy chế đào tạo đến kết quả học tập, xếp hạng tốt nghiệp của SV, chúng ta cần chọn chương trình đào tạo một ngành cụ thể. Phương pháp phân tích, kết quả nghiên cứu thu được có thể áp dụng tương tự cho các ngành khác trong Trường. Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học (tổng cộng 135 TC) được lựa chọn vì Khoa đã xây dựng khá sát với hướng dẫn chung cho toàn Trường của Phòng Đào tạo. Cấu trúc chương trình bao gồm:

- Các học phần đại cương, tự chọn tự do (đạt khi điểm học phần tối thiểu 4/10): 49 TC, bao gồm: 1 học phần 1 TC; 12 học phần 2 TC; 5 học phần 3 TC; 1 học phần 4 TC; 1 học phần 5 TC.

- Các học phần bắt buộc chuyên ngành (đạt khi điểm học phần tối thiểu 5,5/10): 86 TC, bao gồm: 18 học phần 2 TC; 12 học phần 3 TC; 2 học phần 4 TC; 1 học phần 6 TC (thực tập sư phạm).

Như vậy, những SV tốt nghiệp ngành Giáo dục Tiểu học có tối thiểu 86 TC các học phần chuyên ngành đạt ít nhất 5,5 điểm (thang điểm 10) và tối thiểu 49 TC (36,30%) các học phần đại cương, tự chọn tự do đạt ít nhất 4,0 điểm

(thang điểm 10). Điều này có nghĩa khi quy đổi sang thang điểm 4, không học phần nào trong bảng điểm tốt nghiệp có điểm D, D+, F, F+. Trong trường hợp SV học đúng 135 TC (không nhiều hơn 135 do không dư TC tự chọn tự do) và đủ điều kiện tốt nghiệp, SV chỉ có tối đa 49 TC (36,30%) (ứng với các học phần đại cương, tự chọn tự do) đạt điểm D hoặc D+.

2.3. Các giả định về đối tượng sinh viên được nghiên cứu

Khi chuyển từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế TC, chương trình đào tạo cũng thay đổi tương ứng. Vì thế, việc so sánh kết quả hai khóa liền kề với hai quy chế áp dụng khác nhau cho độ tin cậy không cao. Chúng ta cần so sánh kết quả trên một chương trình đào tạo, các đối tượng SV giống nhau, với giả định vận dụng hai quy chế đào tạo khác nhau. Các giả thiết được đặt ra:

- SV theo học đơn ngành Giáo dục Tiểu học, học đúng 135 TC, được mô tả cấu trúc như phần trên, không xét trường hợp học hơn 135 TC hay học hai ngành song song;

- SV không có học phần nào phải thi lại, học lại, học cải thiện;

- Cùng một đối tượng SV, lần lượt được xem xét kết quả đánh giá theo quy chế đào tạo theo niên chế, quy chế đào tạo theo TC.

3. Mối liên hệ giữa hai quy chế đánh giá và kết quả tốt nghiệp của sinh viên

3.1. Điều kiện tốt nghiệp giữa hai quy chế không hoàn toàn đồng bộ

Theo hệ niên chế, SV tốt nghiệp cần đạt tối thiểu 5 (sau khi làm tròn) đối với tất cả các học phần, nghĩa là không

có học phần nào có điểm dưới 4,5. Để có thể tốt nghiệp theo hệ TC, SV cần tích lũy đủ các học phần theo quy định và có điểm trung bình chung tích lũy TB4 sau khóa học đạt từ 2,00 trở lên. Tuy nhiên, quy chế đào tạo theo TC cho phép SV đạt nhiều học phần từ mức điểm 4,0 (thang điểm 10), tương ứng với điểm D nên khả năng SV tích lũy đủ các học phần nhưng điểm trung bình chung tích lũy không đủ 2,00 để được xét tốt nghiệp vẫn có thể xảy ra. Điều này đưa đến khả năng một SV đủ điều kiện tốt nghiệp theo đào tạo niên chế vẫn có thể không được tốt nghiệp theo TC và ngược lại.

3.1.1. Tích lũy đủ các học phần, không thể tốt nghiệp theo niên chế, nhưng được tốt nghiệp theo tín chỉ

Trong 135 TC theo chương trình, SV có:

- 2 TC học phần đại cương đạt 4,0 điểm, quy thành 1,0 (thang điểm 4 theo TC): SV nợ môn trong niên chế nhưng không nợ trong TC;
- 133 TC còn lại đạt 8,5 điểm, quy thành 9 điểm (niên chế), hoặc 4,0 (thang điểm 4 theo TC).

Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa và kết quả tốt nghiệp:

➤ Theo niên chế, SV không tốt nghiệp do có học phần chưa đạt;

➤ Theo TC, SV đã tích lũy đủ các học phần và TB4=3,96 nên được tốt nghiệp hạng Xuất sắc.

Để đảm bảo điều kiện tốt nghiệp được theo niên chế, chúng ta cần đến giả định mức điểm D tương ứng với điểm tối thiểu 4,5 thay vì 4,0 trong thang điểm 10.

3.1.2. Tích lũy đủ các học phần, có thể tốt nghiệp theo niên chế, nhưng không

thể tốt nghiệp theo tín chỉ

Trong 135 TC theo chương trình, SV có:

- 2 TC học phần đại cương đạt 4,5 điểm, quy thành 5 điểm (niên chế), hoặc 1,0 (thang điểm 4 theo TC);
- 2 TC đạt 6,5 điểm, quy thành 7 điểm (niên chế), hoặc 2,5 (thang điểm 4 theo TC);
- 131 TC còn lại đạt 5,5 điểm, quy thành 6 điểm (niên chế), hoặc 2,0 (thang điểm 4 theo TC).

Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa:

➤ TB10 = 6,00 nên tốt nghiệp hạng Trung bình Khá nếu SV được đào tạo theo niên chế;

➤ TB4 = 1,99 nên không đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy chế đào tạo TC.

3.2. Khả năng thay đổi hạng tốt nghiệp khi áp dụng quy chế đào tạo tín chỉ thay cho quy chế đào tạo niên chế

Trong trường hợp SV đủ điều kiện tốt nghiệp theo cả quy chế đào tạo theo niên chế và đào tạo theo TC, thì cách quy đổi điểm cũng có thể đưa đến kết quả khác biệt. So với cách tính điểm theo niên chế, cách tính điểm theo TC có thể tăng hoặc giảm (thứ) hạng tốt nghiệp của SV.

3.2.1. Khả năng đảo ngược thứ hạng của hai sinh viên (xem bảng 3)

Cách tính điểm theo TC không bảo toàn thứ hạng của SV. Ta lấy ví dụ điểm học phần là các số tự nhiên 6, 7, 8, 9 để tránh sai số có thể xuất hiện do làm tròn. Dường như, điểm ít phân tán hơn giúp SV B đạt được hạng tốt nghiệp TC cao hơn. Do đó, chúng ta sẽ đặc biệt quan tâm trường hợp phân hóa tối đa 2 nhóm điểm.

Bảng 3. Bảng so sánh thứ hạng tốt nghiệp của hai SV

SV	Tổng số TC	Số TC	Điểm học phần		TBC tích lũy		Tốt nghiệp	
			Niên chế	TC	Niên chế	TC	Niên chế	TC
A	135	23	8	3,5	7,70	3,16	Khá	Khá
		51	6	2,0				
		61	9	4,0				
B	135	74	7	3,0	7,45	3,23	Khá	Giỏi
		61	8	3,5				

3.2.2. Khả năng tăng hạng tốt nghiệp thành Xuất sắc

Để tốt nghiệp hạng Xuất sắc, SV cần đạt được điểm trung bình chung tích lũy (tối thiểu) 3,60 (thang điểm 4). Ta có các trường hợp đặc biệt như ở bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Các mốc tối thiểu để nâng hạng tốt nghiệp thành Xuất sắc

Trường hợp	Tổng số TC	Số TC	Điểm học phần		TBC tích lũy		Tốt nghiệp	
			Niên chế	TC	Niên chế	TC	Niên chế	TC
1	135	108	8	3,5	8,20	3,60	Giỏi	Xuất sắc
		27	9	4,0				
2	135	54	7	3,0	8,20	3,60	Giỏi	Xuất sắc
		81	9	4,0				
3	135	36	6	2,5	8,20	3,60	Giỏi	Xuất sắc
		99	9	4,0				
4	135	27	6	2,0	8,40	3,60	Giỏi	Xuất sắc
		108	9	4,0				
5	135	21	5	1,5	8,38	3,61	Giỏi	Xuất sắc
		114	9	4,0				
6	135	18	5	1,0	8,47	3,60	Giỏi	Xuất sắc
		117	9	4,0				

Giải thích trường hợp 1: SV có 108 TC đạt 3,5 điểm (hay làm tròn thành 8 điểm theo thang 10) và 27 TC đạt 4,0 điểm (hay làm tròn thành 9 điểm theo thang 10). Khi đó, TB10 = 8,20 (Giỏi), TB4 = 3,60 (Xuất sắc).

Trường hợp 5 có thể xuất hiện với điều kiện 21 TC có điểm 1,5 rơi vào các học phần đại cương (chỉ cần 1,0 điểm là đạt).

Các số in đậm là số TC tối thiểu mà

nhóm điểm cao cần đạt được. Nếu thấp hơn giá trị này, SV không thể tốt nghiệp hạng Xuất sắc.

3.2.3. Khả năng tăng hạng tốt nghiệp thành Giỏi

Để tốt nghiệp hạng Giỏi, SV cần đạt được điểm trung bình chung tích lũy (tối thiểu) 3,20 (thang điểm 4). Ta có các trường hợp đặc biệt như ở bảng 5 dưới đây:

Bảng 5. Các mốc tối thiểu để nâng hạng tốt nghiệp thành Giỏi

Trường hợp	Tổng số TC	Số TC	Điểm học phần		TBC tích lũy		Tốt nghiệp	
			Niên chế	TC	Niên chế	TC	Niên chế	TC
1	135	108	7	3,0	7,40	3,20	Khá	Giỏi
		27	9	4,0				
2	135	72	6	2,5	7,40	3,20	Khá	Giỏi
		63	9	4,0				
3	135	54	6	2,0	7,80	3,20	Khá	Giỏi
		81	9	4,0				
4	135	43	5	1,5	7,73	3,20	Khá	Giỏi
		92	9	4,0				
5	135	36	5	1,0	7,93	3,20	Khá	Giỏi
		99	9	4,0				
6	135	81	7	3,0	7,40	3,20	Khá	Giỏi
		54	8	3,5				
7	135	40	6	2,5	7,41	3,20	Khá	Giỏi
		95	8	3,5				
8	135	27	6	2,0	7,60	3,20	Khá	Giỏi
		108	8	3,5				
9	135	20	5	1,5	7,56	3,20	Khá	Giỏi
		115	8	3,5				
10	135	16	5	1,0	7,64	3,20	Khá	Giỏi
		119	8	3,5				

Các số in đậm là số TC tối thiểu mà nhóm điểm cao cần đạt được. Nếu thấp hơn giá trị này, SV không thể tốt nghiệp hạng Giỏi.

3.2.4. Khả năng tăng hạng tốt nghiệp thành Khá

Để tốt nghiệp hạng Khá, SV cần đạt được điểm trung bình chung tích lũy (tối thiểu) 2,50 (thang điểm 4) (xem bảng 6).

Bảng 6. Các mốc tối thiểu để nâng hạng tốt nghiệp thành Khá

Trường hợp	Tổng số TC	Số TC	Điểm học phần		TBC tích lũy		Tốt nghiệp	
			Niên chế	TC	Niên chế	TC	Niên chế	TC
1	135	101	6	2,0	6,76	2,50	Trung bình Khá	Khá
		34	9	4,0				
2	135	90	6	2,0	6,67	2,50	Trung bình Khá	Khá
		45	8	3,5				
3	135	67	6	2,0	6,50	2,50	Trung bình Khá	Khá
		68	7	3,0				

Trường hợp	Tổng số TC	Số TC	Điểm học phần		TBC tích lũy		Tốt nghiệp	
			Niên chế	TC	Niên chế	TC	Niên chế	TC
4	135	45	5	1,5	6,33	2,50	Trung bình Khá	Khá
		90	7	3,0				
5	135	33	5	1,0	6,51	2,51	Trung bình Khá	Khá
		102	7	3,0				
6	135	135	6	2,5	6,00	2,50	TB Khá	Khá

Các số in đậm là số TC tối thiểu mà nhóm điểm cao cần đạt được. Nếu thấp hơn giá trị này, SV không thể tốt nghiệp hạng Khá. Nhìn chung, SV tốt nghiệp hạng Trung bình Khá theo niên chế nhiều khả năng tốt nghiệp hạng Khá theo TC.

3.2.5. Khả năng giảm hạng tốt nghiệp còn Giỏi

Bảng 7. Các mốc bị giảm hạng tốt nghiệp từ Xuất sắc thành Giỏi

Trường hợp	Tổng số TC	Số TC	Điểm học phần		TBC tích lũy		Tốt nghiệp	
			Niên chế	TC	Niên chế	TC	Niên chế	TC
1	135	55	8	3,0	9,19	3,59	Xuất sắc	Giỏi
		80	9	4,0				
2	135	37	7	2,5	9,18	3,59	Xuất sắc	Giỏi
		98	9	4,0				
3	135	28	6	2,0	9,17	3,59	Xuất sắc	Giỏi
		107	9	4,0				
4	135	22	5	1,5	9,19	3,59	Xuất sắc	Giỏi
		113	9	4,0				
5	135	19	5	1,0	9,30	3,58	Xuất sắc	Giỏi
		116	9	4,0				

Điểm học phần hệ niên chế được lấy ở mức cao. Các số in đậm là giá trị ngưỡng mà nếu số TC của nhóm điểm cao vượt được mức này thì SV có thể giữ được hạng tốt nghiệp Xuất sắc.

3.2.6. Khả năng giảm hạng tốt nghiệp còn Khá

Bảng 8. Các mốc bị giảm hạng tốt nghiệp từ Giỏi thành Khá

Trường hợp	Tổng số TC	Số TC	Điểm học phần		TBC tích lũy		Tốt nghiệp	
			Niên chế	TC	Niên chế	TC	Niên chế	TC
1	135	109	7	3,0	8,39	3,19	Giỏi	Khá
		26	9	4,0				
2	135	73	6	2,5	8,38	3,19	Giỏi	Khá
		62	9	4,0				
3	135	55	6	2,0	8,37	3,19	Giỏi	Khá
		80	9	4,0				

Trường hợp	Tổng số TC	Số TC	Điểm học phần		TBC tích lũy		Tốt nghiệp	
			Niên chế	TC	Niên chế	TC	Niên chế	TC
4	135	44	5	1,5	8,37	3,19	Giỏi	Khá
		91	9	4,0				
5	135	37	5	1,0	8,63	3,18	Giỏi	Khá
		98	9	4,0				

Điểm học phần hệ niên chế được lấy ở mức cao. Các số in đậm là giá trị ngưỡng mà nếu số TC của nhóm điểm cao vượt được mức này thì SV có thể giữ được hạng tốt nghiệp Giỏi.

3.2.7. Khả năng giảm hạng tốt nghiệp còn Trung bình

Bảng 9. Các mốc bị giảm hạng tốt nghiệp thành Trung bình

Trường hợp	Tổng số TC	Số TC	Điểm học phần		TBC tích lũy		Tốt nghiệp	
			Niên chế	TC	Niên chế	TC	Niên chế	TC
1	135	102	6	2,0	6,98	2,49	Trung bình	Khá
		33	10	4,0				
2	135	91	6	2,0	6,65	2,49	Trung bình	Khá
		44	8	3,5				

Điểm học phần hệ niên chế được lấy ở mức cao. Các số in đậm là giá trị ngưỡng mà nếu số TC của nhóm điểm cao vượt được mức này thì SV có thể tốt nghiệp Khá.

4. Kết quả kiểm chứng

Kết quả học tập của 109 SV tốt nghiệp ngành Giáo dục Tiểu học (khóa 36) được đưa vào bảng tính Excel để tính kết quả tốt nghiệp theo quy chế 25 (niên chế) và quy chế đào tạo theo TC. Kết quả thu được như sau:

- Điểm trung bình (niên chế) của khóa thuộc khoảng từ 6,94 đến 7,99 (01 trường hợp 6,94, còn lại ít nhất 7,00) đồng đều hơn so với khóa 35 (điểm từ 6,35 đến 8,01);

- Nhờ được áp dụng quy chế đào tạo theo TC, 01 SV được nâng hạng tốt nghiệp từ Trung bình Khá thành Khá, 19

SV được tăng hạng tốt nghiệp từ Khá thành Giỏi. Nếu áp dụng quy chế 25, khóa 36 không có SV nào tốt nghiệp hạng Giỏi;

- Trong 109 SV, 13 SV có học phần đại cương chỉ đạt 4/10đ. Nếu áp dụng quy chế 25, ít hơn 109 SV tốt nghiệp;

- Chỉ có 10 SV giữ được thứ hạng trong khóa (tính theo điểm trung bình), trong đó có thủ khoa. Nhờ áp dụng quy chế đào tạo theo TC, 53 SV có thứ hạng trong khóa tăng. Ngược lại, 46 SV có thứ hạng trong khóa giảm;

- Nhiều học phần chuyên ngành có mức điểm trung bình cao hơn giai đoạn đào tạo theo niên chế. Điều này có thể do mức điểm đạt các học phần chuyên ngành được nâng từ 4,5 (niên chế) thành 5,5 (TC) đã ít nhiều tác động đến tâm lí của các giảng viên, những người ra đề,

giám khảo, hoặc SV phải học trả nợ cho đến khi đạt điểm tối thiểu 5,5 thay vì 4,5.

5. Kết luận

Việc số lượng SV tốt nghiệp Giỏi, Xuất sắc tăng đột biến có thể lí giải được từ việc thay đổi quy chế đào tạo. Quy chế đào tạo theo học chế TC đã tạo ra nhiều cơ hội tốt nghiệp với kết quả cao cho SV như đã phân tích ở trên. SV biết tận dụng quyền chọn học phần để lựa chọn các học phần có điểm số cao, tránh các học phần khó kiếm điểm trong cùng nhóm. Tuy nhiên, quy chế đào tạo theo học chế TC cũng hàm chứa trong nó những điểm cần được xem xét, điều chỉnh, như:

- Vấn đề SV tích lũy đủ các học phần nhưng không thể tốt nghiệp do điểm trung bình chung TB4 < 2,00;

- Vấn đề xếp hạng tốt nghiệp (Khá, Giỏi, Xuất sắc) của SV, theo thang điểm 10, điểm trung bình của SV tốt nghiệp hạng Xuất sắc có thể dao động trong khoảng từ 8,20 đến 10,0, hạng Giỏi từ 7,40 đến 9,30, hạng Khá từ 6,00 đến 8,63. Điều này có nghĩa theo quy chế đào tạo TC, một SV có điểm trung bình trong

thang 10 thuộc khoảng từ 8,20 đến 8,63, chẳng hạn 8,40, không chắc tốt nghiệp hạng Giỏi mà có thể đạt hạng Xuất sắc, hoặc chỉ Khá. Điều này có thể được kiểm chứng thêm khi mở rộng phạm vi khảo sát ra toàn trường, nhiều khóa;

- Vấn đề so sánh điểm trung bình chung tích lũy giữa các ứng viên khi xét trao học bổng, tuyển dụng, thi tuyển sau đại học. Các hội đồng sẽ phải cân nhắc tiêu chí ưu tiên giữa các SV được đào tạo theo học chế TC (thang điểm 4), các SV được đào tạo theo niên chế (thang điểm 10). Việc nhân kết quả tốt nghiệp (thang điểm 4) với 2,5 hay chia kết quả tốt nghiệp (thang điểm 10) cho 2,5 không là giải pháp đúng đắn do quy tắc chuyển đổi thang điểm không tuyến tính (thể hiện qua việc thứ hạng tốt nghiệp của hai SV có thể bị đảo ngược). SV tốt nghiệp loại Giỏi (TC) có thể có điểm trung bình tích lũy toàn khóa thấp hơn SV tốt nghiệp loại Khá (niên chế). Có lẽ, các kì thi tuyển không dựa hoàn toàn vào kết quả tốt nghiệp là giải pháp cần được quan tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Quy chế về đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy*, QĐ 25/2006/QĐ-BGDĐT (ngày 26-6-2006).
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*, Văn bản hợp nhất Quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT (ban hành ngày 15-5-2014).
3. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (2013), *Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ*, Quyết định 1830/QĐ-ĐHSB (ngày 30-8-2013).

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 20-6-2014; ngày phản biện đánh giá: 03-7-2014; ngày chấp nhận đăng: 22-9-2014)